



CẬP NHẬT QUÝ

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 (HT1: HOSE)

Giá mục tiêu: 19.200 Đồng

Khuyến nghị: MUA

Tăng giá: 24,7%

Ngày 22/02/2026



KQKD khởi sắc: Biên lợi nhuận mở rộng, Sản lượng phục hồi

Chúng tôi nâng khuyến nghị lên MUA với giá mục tiêu 19.200 đồng/cp (tương đương tiềm năng tăng giá là 24,7%), phản ánh đà tăng trưởng lợi nhuận quay về mức bình thường và triển vọng năm 2026 cải thiện. Chúng tôi dự báo lợi nhuận ròng năm 2026 đạt 338,7 tỷ đồng (+23,7% svck), nhờ sản lượng tăng, biên lợi nhuận mở rộng và chi phí đầu vào giảm. HT1 hiện đang giao dịch ở mức EV/EBITDA 2026 là 5,85x, thấp hơn so với trung bình lịch sử trong giữa chu kỳ tăng trưởng. Chúng tôi cho rằng đây là mức khá hấp dẫn trong bối cảnh các yếu tố cơ bản dần phục hồi và động lực đến từ các dự án hạ tầng tại miền Nam.

Luận điểm đầu tư

- Lợi nhuận phục hồi rõ nét hơn từ nửa cuối năm 2025, được hỗ trợ bởi sản lượng tăng và chi phí đầu vào ổn định.
- Các dự án hạ tầng tại miền Nam (Sân bay Long Thành giai đoạn 2, các tuyến cao tốc, dự án đường trên cao) góp phần đảm bảo nhu cầu xi măng trong năm 2026.
- Xuất khẩu ngành xi măng tăng tốc từ cuối năm 2025, góp phần tái cân bằng tình trạng dư cung nội địa và cải thiện giá bán.
- Biên lợi nhuận có thể tăng thông qua việc giảm dần chiết khấu thương mại, cũng với đó là giá bán bình quân ổn định hơn.

Điểm nhấn KQKD

HT1 ghi nhận KQKD Q4/2025 tích cực, với doanh thu đạt 1.980 tỷ đồng (+7,4% svck, +6,1% so với quý trước) và lợi nhuận ròng cổ đông công ty mẹ (NPATMI) đạt 84,9 tỷ đồng (+297% svck). Biên lợi nhuận gộp tăng lên 13,8% (+2,7 điểm % svck) nhờ chi phí than tiếp tục giảm.

Lũy kế năm 2025, doanh thu đạt 7.364 tỷ đồng (+7,0% svck), trong khi NPATMI tăng mạnh lên 273,7 tỷ đồng (+355% svck), vượt kế hoạch công ty và cho thấy lợi nhuận quay về mức bình thường từ mức nền thấp trong năm 2024.

Yếu tố hỗ trợ: (1) Giá bán bình quân phục hồi nhanh hơn dự kiến trong bối cảnh ngành cải thiện. (2) Xuất khẩu xi măng tiếp tục tăng, giúp cân bằng cung-cầu nội địa. (3) Giải ngân vốn đầu tư công tại miền Nam tăng mạnh.

Rủi ro: (1) Giải ngân vốn đầu tư công chậm hơn dự kiến ảnh hưởng đến nhu cầu xi măng. (2) Tình trạng dư công suất kéo dài gây áp lực lên giá bán. (3) Biến động chi phí than và điện ảnh hưởng đến việc mở rộng biên lợi nhuận. (4) Mức chiết khấu thương mại cao có thể làm giảm hiệu quả của các đợt tăng giá bán.

Tỷ đồng	2023	2024	2025	2026F
Doanh thu thuần	7.049	6.884	7.364	8.149
Tăng trưởng doanh thu thuần	-21,0%	-2,3%	7,0%	10,7%
Biên lợi nhuận gộp	8,6%	9,4%	12,5%	11,7%
NPATMI	18	60	274	339
EPS (VND)	46	158	717	888
Tăng trưởng EPS	-93,2%	243,5%	353,8%	23,8%
D/E (x)	0,33	0,31	0,12	0,1
Tỷ suất cổ tức (%)	0,0%	0,0%	0,6%	7,8%
ROE	0,4%	1,2%	5,5%	6,8%
P/E (x)	258,3	74,2	23	17,4
P/B (x)	0,9	0,9	1,2	1,2
EV/EBITDA	7,9	7,4	6,5	5,9

Nguồn: HT1, SSI Research

Trần Anh Khoa

Chuyên viên Phân tích cổ phiếu

khoata@ssi.com.vn

Giá CP - VND (13/02/26)	15.400
Vốn hóa (USDmn):	221
SLCP lưu hành (triệu cp):	382
KLGD TB 3 tháng (triệu cp):	0,5
Giá cao/thấp 52T (k VND):	20,1/9,2
GTGD TB 3 tháng (USDmn):	0,3
Tỷ lệ SHNN (%):	2,1
GTNN còn được mua (USDmn):	103,9
Tỷ lệ sở hữu nhà nước (%):	79,7

Biến động giá cổ phiếu



Nguồn: SSI Research

Thông tin cơ bản về công ty

Được thành lập vào năm 1964, Hà Tiên 1 tiền thân là Nhà máy Xi măng Hà Tiên ở miền Nam Việt Nam với công suất thiết kế 240.000 tấn clinker ở Kiên Lương - Tỉnh An Giang, và 280.000 tấn xi măng tại Thủ Đức - Thành phố Hồ Chí Minh. Năm 1993, Nhà máy Xi măng Hà Tiên được chia thành hai công ty, bao gồm Hà Tiên 1 (công suất thiết kế của 0,8 triệu tấn xi măng mỗi năm tại Thủ Đức), và Hà Tiên 2 (HT2, với công suất thiết kế 1,1 triệu tấn clinker và 0,5 triệu tấn xi măng mỗi năm). HT1 đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE) trong năm 2007 với vốn điều lệ là 870 tỷ đồng. Trong năm 2010, HT1 sáp nhập với HT2, trở thành doanh nghiệp sản xuất xi măng lớn nhất Việt Nam.

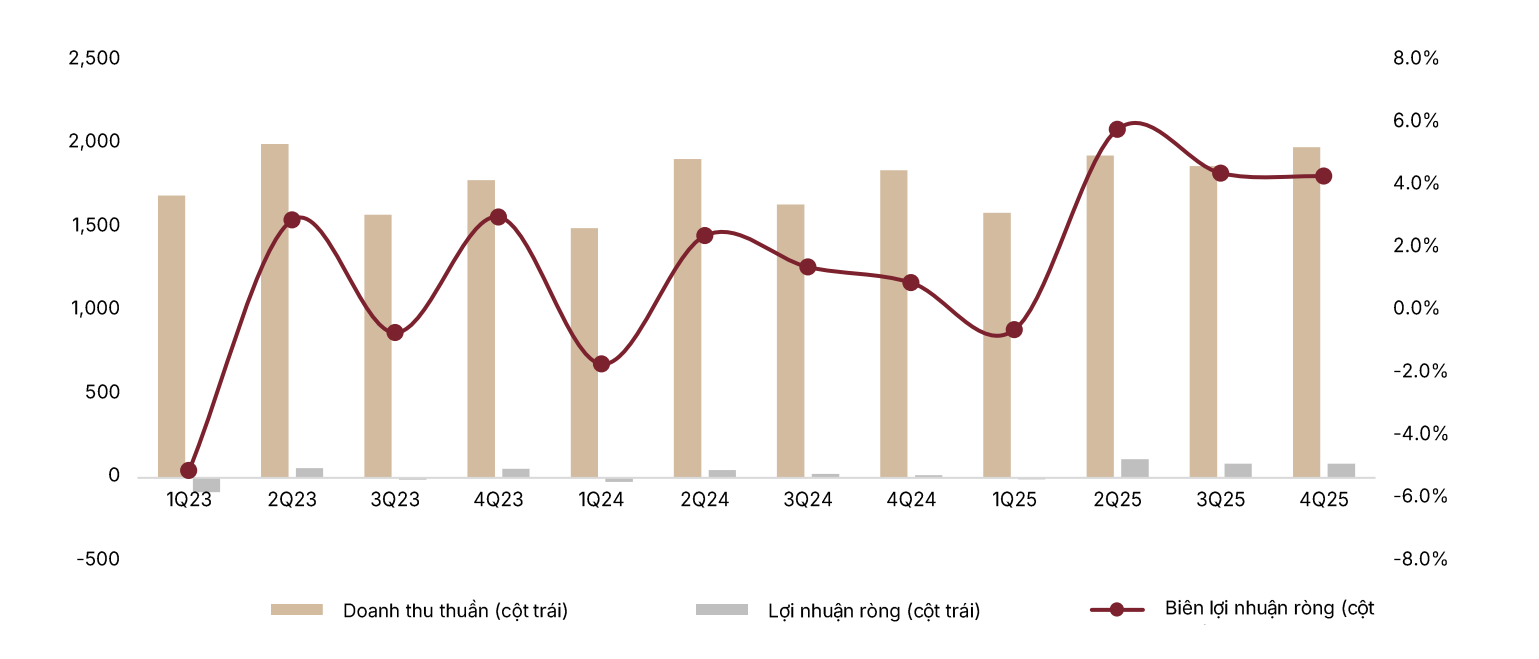
Cập nhật KQKD Q4/2025 và cả năm 2025

Tỷ đồng	4Q25	4Q24	YoY	3Q25	QoQ	% hoàn thành kế hoạch năm	Biên lợi nhuận				
							4Q25	4Q24	3Q25	2024	2025
Doanh thu thuần	1.980	1.843	7,4%	1.867	6,1%	102,8%					
Lợi nhuận gộp	274	204	33,9%	241	13,6%		13,8%	11,1%	12,9%	9,4%	12,5%
Lợi nhuận hoạt động	114	59	92,4%	118	-3,6%		5,8%	3,2%	6,3%	2,0%	5,4%
EBIT	123	50	145,8%	115	7,2%		6,2%	2,7%	6,2%	2,0%	5,3%
EBITDA	(310)	196	-	261	-218,7%		-15,7%	10,7%	14,0%	10,1%	13,2%
Lợi nhuận trước thuế	116	37	209,6%	105	10,0%	152,3%	5,8%	2,0%	5,6%	1,2%	4,8%
Lợi nhuận ròng	85	21	295,7%	86	-0,9%	148,9%	4,3%	1,2%	4,6%	0,9%	3,7%
Lợi nhuận ròng thuộc cổ đông công ty mẹ	85	21	297,2%	86	-0,9%		4,3%	1,2%	4,6%	0,9%	3,7%

Nguồn: HT1, SSI Research

Trong Q4/2025, doanh thu thuần của HT1 đạt 1.980 tỷ đồng, duy trì đà tăng ổn định 7,3% svck và 6,1% so với quý trước, nhờ tăng trưởng sản lượng đạt 10,5% svck, trong khi giá bán vẫn yếu (-2,8% svck). Lũy kế năm 2025, HT1 ghi nhận doanh thu thuần đạt 7.364 tỷ đồng, tăng 7% svck và vượt kế hoạch năm (102,8%),

Doanh thu, NPATMI (tỷ đồng) và biên lợi nhuận ròng (%)



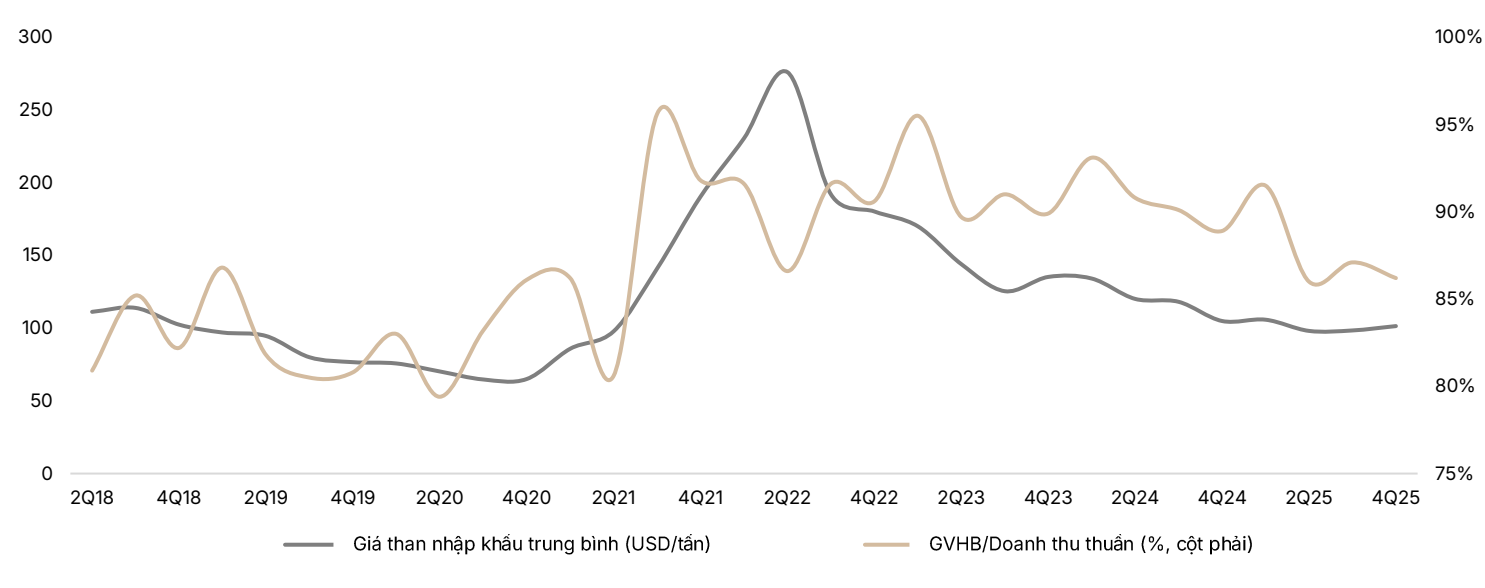
Nguồn: HT1, SSI

Trong Q4/2025, biên lợi nhuận gộp duy trì xu hướng cải thiện, tăng 2,7 điểm % svck lên 13,8% (+0,9 điểm % so với quý trước) nhờ chi phí đầu vào tiếp tục hạ nhiệt. Giá than thị trường (chủ yếu từ Úc, chiếm khoảng 30% giá vốn của HT1) tăng nhẹ 3% so với quý trước, nhưng vẫn giảm 3,3% svck. Chi phí điện – cũng chiếm khoảng 30% giá vốn của HT1 – không ghi nhận biến động đáng kể. Chúng tôi lưu ý HT1 đã công bố tăng giá bán từ tháng 12/2025 (tăng 100.000 đồng/tấn, tương đương khoảng 10% so với mức trung bình hiện tại), với mức giá mới bắt đầu áp dụng từ ngày 11/01/2026. Trong năm 2025, biên lợi nhuận gộp của HT1 quay lại mức hai chữ số, đạt 12,5% (+3,1 điểm % svck), dù vẫn thấp hơn trung bình giai đoạn 2015–2020 là 18,3%.

Theo dự báo của Ngân hàng Thế giới, giá than Úc sẽ giảm 7% svck trong năm 2026.¹ Chúng tôi ước tính điều này có thể giúp HT1 giảm chi phí than khoảng 2–5%. Tuy nhiên, điều kiện khai thác than trong nước dự kiến kém thuận lợi. HT1 sử dụng cả than nội địa và than nhập khẩu; thời tiết nắng nóng kéo dài có thể làm tăng nhu cầu điện cho làm mát, trong khi mưa lớn do điều kiện thời tiết El Niña có thể gây gián đoạn hoạt động khai thác và làm tăng chi phí sản xuất, làm hạn chế lợi ích từ đà giảm của giá than toàn cầu.

¹Ngân hàng Thế giới. 2025. Triển vọng thị trường hàng hóa, tháng 10/2025.

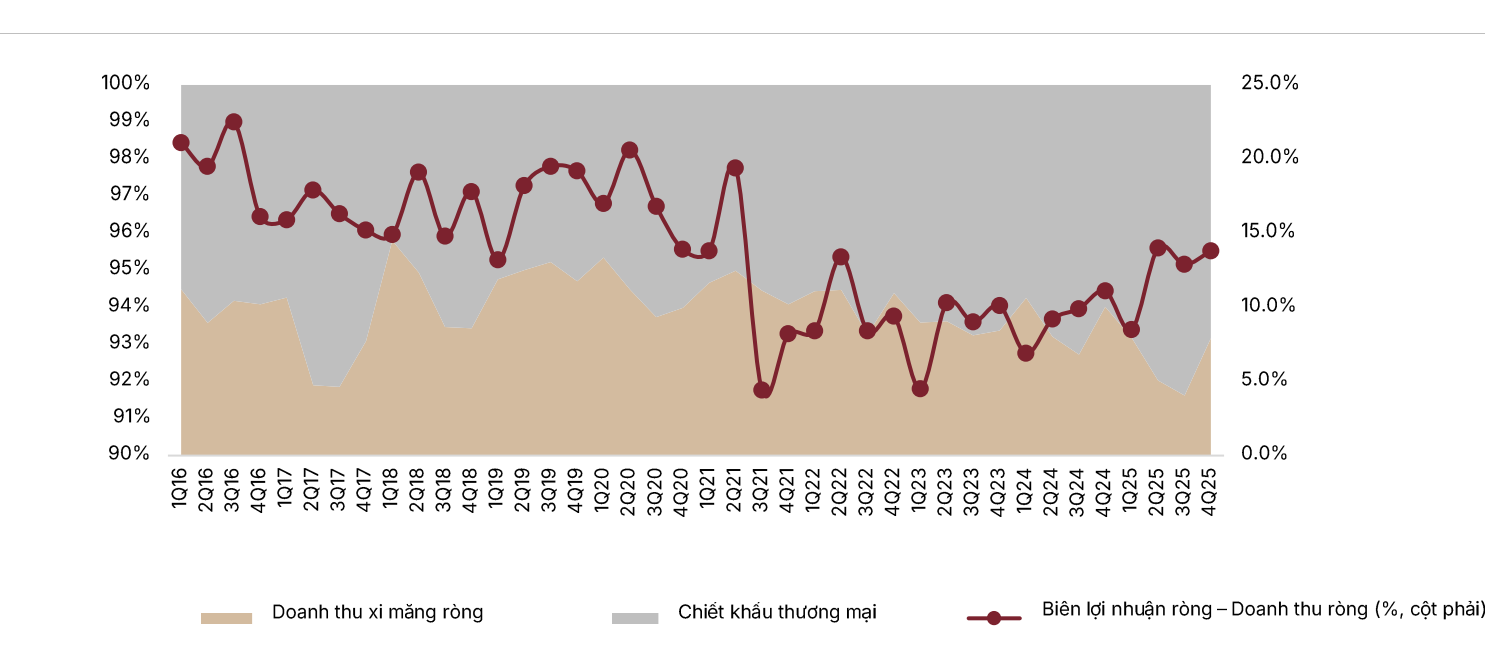
Giá than nhập khẩu bình quân vào Việt Nam so với chi phí hàng bán/doanh thu của HT1



Nguồn: HT1, Hải quan, SSI Research

Chiết khấu thương mại tiếp tục là yếu tố gây áp lực lên doanh thu của HT1. Trong Q4/2025, tỷ lệ chiết khấu/doanh thu giảm về 6,8% - cải thiện so với hai quý trước. Mức giảm này cho thấy áp lực cạnh tranh đã giảm nhờ nhu cầu cải thiện, khi các dự án quy mô lớn (mới) đang triển khai gần đây chủ yếu tập trung tại khu vực miền Nam, mang lại lợi thế cho HT1 nhờ vị thế dẫn đầu tại thị trường này. Tuy nhiên, tỷ lệ này vẫn cao hơn đáng kể so với mức bình quân trước năm 2023 là 5,5%. Chúng tôi cho rằng việc giảm chiết khấu thương mại (là nguyên nhân chính gây áp lực lên doanh thu gộp) sẽ là chìa khóa mở ra dư địa tăng trưởng cho HT1. Ngoài ra, việc HT1 công bố tăng giá xi măng bao có thể khiến chiết khấu thương mại tăng theo, dẫn đến giá bán thực tế không đổi. Điều này dự kiến sẽ duy trì đến khi triển vọng xây dựng dân dụng quy mô nhỏ trở nên tích cực hơn.

Cơ cấu doanh thu của HT1



Nguồn: HT1, SSI Research

Nhìn chung, NPATMI của HT1 trong Q4/2025 và năm 2025 lần lượt đạt 84,9 tỷ đồng (+297,2% svck) và 273,7 tỷ đồng (+355,1% svck), tương đương biên lợi nhuận ròng lần lượt đạt 4,3% và 3,7%. Mặc dù mức tăng trưởng svck cao phần lớn đến từ nền lợi nhuận thấp trong năm 2024, bức tranh tổng thể cho thấy đà phục hồi của HT1 khá ổn định, với NPATMI ghi nhận tốc độ tăng trưởng kép hàng năm giai đoạn Q4/2021–Q4/2025 đạt 11,6%. NPATMI giai đoạn 2021–2025 ghi nhận tốc độ tăng trưởng kép hàng năm khiêm tốn hơn (khoảng 3%) do HT1 bắt đầu cải thiện từ Q2/2025, trong khi quý 1 ghi nhận lỗ – tạo ra sự chênh lệch giữa tốc độ tăng dài hạn của quý 3, quý 4 và cả năm. Kết quả này giúp HT1 hoàn thành năm kế hoạch năm 2025 với NPATMI vượt 149% kế hoạch thận trọng, chỉ thấp hơn 0,8% dự báo của chúng tôi.

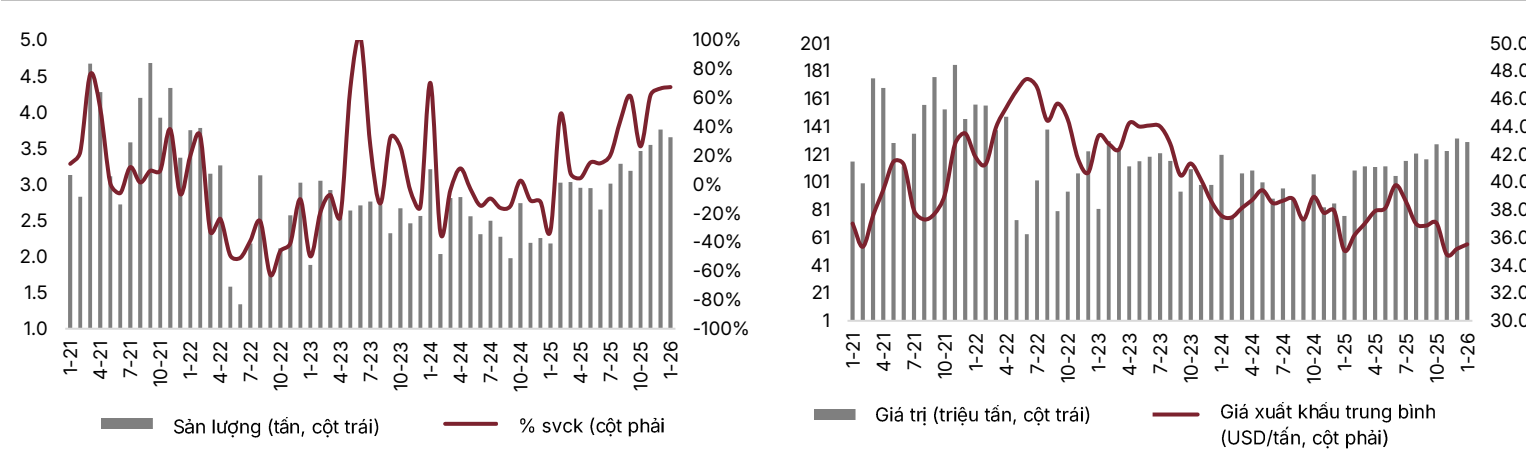
Cập nhật ngành Xi măng

Xuất khẩu xi măng bắt đầu tăng mạnh từ cuối năm 2025, cho thấy sự cải thiện mang tính cấu trúc thay vì nhịp phục hồi ngắn hạn về sản lượng. Từ tháng 9–11/2025, sản lượng xuất khẩu hàng tháng tăng mạnh, duy trì đà tăng trưởng trên 60% svck, đạt đỉnh 3,76 triệu tấn trong tháng 12/2025 và 3,66 triệu tấn trong tháng 1/2026 (+67,6% svck). Động lực này không chỉ đến từ sản lượng phục hồi, mà còn nhờ chiến lược mở rộng thị trường, khi clinker không chỉ xuất khẩu sang thị trường Châu Á truyền thống mà còn sang các thị trường Châu Phi và Trung Đông, trong khi một số doanh nghiệp cũng chủ động khai thác thêm các kênh xuất khẩu mới sang Đông Âu. Việc phát triển đa dạng thị trường xuất khẩu đã nâng đáng kể khả năng hấp thụ phần dư cung của Việt Nam, giúp hoạt động xuất khẩu đóng vai trò tái cân bằng thị trường nội địa bền vững hơn, thay vì chỉ là kênh tiêu thụ theo chu kỳ.

Mặc dù vậy, xuất khẩu vẫn không thể giải quyết triệt để các vấn đề mang tính cấu trúc của ngành, đặc biệt là tình trạng dư công suất và mức phát thải cao. Mức thí điểm hạn ngạch phát thải 268 triệu tấn CO₂ theo Quyết định 263/QĐ-TTg (ban hành tháng 1/2026) đối với các ngành phát thải lớn – bao gồm 51 doanh nghiệp xi măng - sẽ hạn chế đáng kể dư địa tăng sản lượng nếu không cải thiện hiệu suất, đồng thời nâng hiệu suất kinh tế đối với các dây chuyền cũ, tiêu thụ nhiều clinker và sử dụng năng lượng kém hiệu quả.

Nhu cầu trong nước cũng ghi nhận diễn biến tích cực trong Q4/2025, góp phần giảm bớt áp lực lên toàn ngành. Riêng tháng 12/2025, sản lượng tiêu thụ đạt 8,13 triệu tấn, tăng 8% so với tháng trước và 29% svck. Quý 4 thường là mùa cao điểm của hoạt động xây dựng, cùng với một số dự án hạ tầng mới được triển khai trong Q4/2025 và điều kiện thời tiết thuận lợi đã hỗ trợ đáng kể nhu cầu xi măng. Tổng tiêu thụ xi măng và clinker năm 2025 (bao gồm nội địa và xuất khẩu) đạt khoảng 112 triệu tấn (+17,9%), giúp cải thiện tỷ lệ sử dụng công suất từ mức 78% trong năm 2024 lên gần 90% trong năm 2025.

Sản lượng và giá trị xuất khẩu clinker và xi măng theo tháng



Nguồn: HT1, Cục Hải quan Việt Nam, SSI Research

Định giá và luận điểm đầu tư

Chúng tôi duy trì quan điểm tích cực về triển vọng trung hạn của HT1, với xây dựng hạ tầng tại khu vực miền Nam tiếp tục là động lực thúc đẩy tăng trưởng dài hạn. Chúng tôi cho rằng đà tăng trưởng sẽ được duy trì trong năm 2026, khi giai đoạn 2 của dự án Sân bay Quốc tế Long Thành bắt đầu triển khai, cùng với dự án trung tâm hội nghị APEC và loạt dự án hạ tầng giao thông sắp tới - trong đó phần lớn là cầu cạn, cầu vượt, cầu lớn và cao tốc trên cao, đều là các hạng mục có mật độ sử dụng bê tông cao. Sự chuyển dịch khu vực này góp phần củng cố lợi thế của HT1 nhờ vị thế dẫn đầu tại khu vực phía Nam, và khả năng duy trì lợi nhuận sẽ phụ thuộc vào việc hạn chế đà giảm của giá bán bình quân.

Chúng tôi điều chỉnh dự báo cho năm tài chính 2026 của HT1, giữ nguyên giả định sản lượng xi măng tăng 10% svck, trong khi điều chỉnh kỳ vọng giá bán bình quân tăng 1,0% svck và giá than giảm 1,0% svck, phản ánh kỳ vọng giá than nhập khẩu tiếp tục giảm, biến động khí hậu, và triển vọng giá bán cải thiện.

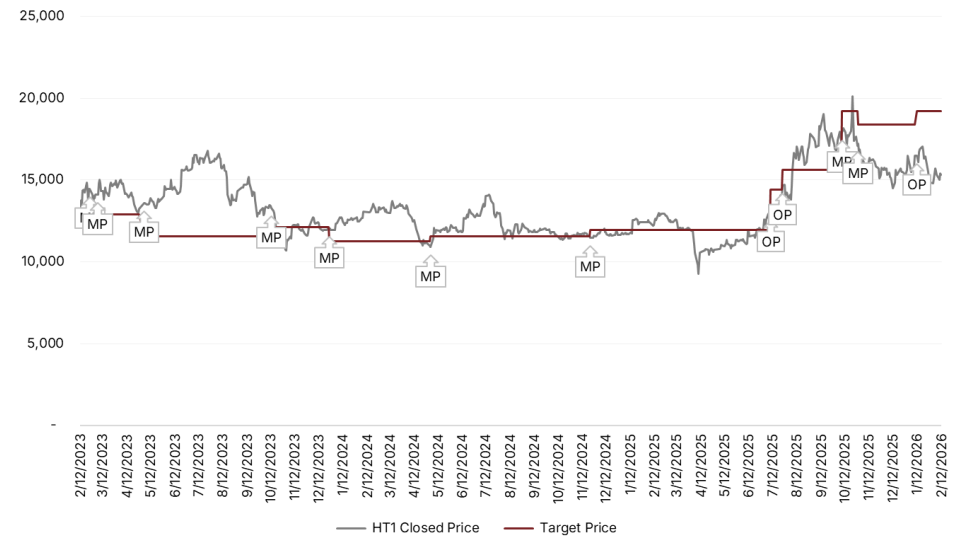
Ước tính năm 2026 của chúng tôi như sau:

Tỷ đồng	2024	2025	2026F
Doanh thu	7.360	7.964	8.669
% tăng trưởng doanh thu	-2,4%	8,2%	8,9%
Lợi nhuận gộp	645	920	951
Biên lợi nhuận gộp	9,4%	12,5%	11,7%
EBIT	135	393	443
EBITDA	693	975	1.013
LNTT	81	350	425
Lợi nhuận ròng	60	274	340

% Tăng trưởng lợi nhuận ròng	236,0%	353,8%	24,0%
NPM	0,9%	3,7%	4,2%
EPS (VND)	158	717	888
EV/EBITDA	7,37	6,54	5,85

Tại mức giá 15.400 đồng/cp, HT1 hiện đang giao dịch ở mức EV/EBITDA trượt là 6,07x và EV/EBITDA dự phóng năm 2026 là 5,85x. Chúng tôi nâng hệ số EV/EBITDA mục tiêu lên 7x và đưa ra giá mục tiêu mới là **19.200 đồng/cp**. Với tiềm năng tăng giá là 24,7%, chúng tôi nâng khuyến nghị HT1 từ TRUNG LẬP lên **MUA**.

Lịch sử khuyến nghị



Nguồn: SSI Research

Ghi chú: BUY: Mua, OP: Khả quan, MP: Trung lập, UP: Kém khả quan

PHỤ LỤC: BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Tỷ đồng	2023	2024	2025	2026F
Bảng cân đối kế toán				
+ Tiền và các khoản tương đương	607	849	518	787
+ Đầu tư ngắn hạn	16	17	18	0
+ Các khoản phải thu ngắn hạn	439	342	308	350
+ Hàng tồn kho	847	646	683	756
+ Tài sản ngắn hạn khác	60	50	130	130
Tổng tài sản ngắn hạn	1.969	1.904	1.657	2.023
+ Các khoản phải thu dài hạn	21	23	27	24
+ GTCL Tài sản cố định	5.001	5.074	4.546	4.076
+ Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
+ Tài sản dài hạn dở dang	1.061	526	697	697
+ Đầu tư dài hạn	31	36	32	36
+ Tài sản dài hạn khác	540	659	641	707
Tổng tài sản dài hạn	6.655	6.318	5.943	5.541
Tổng tài sản	8.624	8.222	7.600	7.564
+ Nợ ngắn hạn	3.771	3.321	2.460	2.555
Trong đó: vay ngắn hạn	1.578	1.511	589	504
+ Nợ dài hạn	20	21	51	38
Trong đó: vay dài hạn	0	0	28	18
Tổng nợ phải trả	3.791	3.342	2.512	2.593
+ Vốn góp	3.816	3.816	3.816	3.816
+ Thặng dư vốn cổ phần	71	71	71	71
+ Lợi nhuận chưa phân phối	18	65	274	155
+ Quỹ khác	928	928	928	929
Vốn chủ sở hữu	4.833	4.880	5.089	4.971
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	8.624	8.222	7.600	7.564
Lưu chuyển tiền tệ				
Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh	482	572	797	926
Dòng tiền từ hoạt động đầu tư	-143	-92	-196	-104
Dòng tiền từ hoạt động tài chính	-408	-239	-932	-554
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	-69	241	-331	269
Tiền đầu kỳ	676	607	849	518
Tiền cuối kỳ	607	849	518	787
Các hệ số khả năng thanh toán				
Hệ số thanh toán hiện hành	0,52	0,57	0,67	0,79
Hệ số thanh toán nhanh	0,28	0,36	0,34	0,45
Hệ số thanh toán tiền mặt	0,17	0,26	0,22	0,31
Nợ ròng / EBITDA	1,54	1,18	0,39	-0,08
Khả năng thanh toán lãi vay	1,20	2,50	9,26	24,25
Ngày phải thu	14,0	13,8	10,3	8,5
Ngày phải trả	75,5	69,1	63,4	58,2
Ngày tồn kho	53,5	43,7	37,6	36,5
Cơ cấu vốn				
Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	0,56	0,59	0,67	0,66
Nợ phải trả/Tổng tài sản	0,44	0,41	0,33	0,34
Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	0,78	0,68	0,49	0,52
Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,33	0,31	0,12	0,10
Nợ ngắn hạn/Vốn chủ sở hữu	0,33	0,31	0,12	0,10

Nguồn: HT1, SSI Research

Tỷ đồng	2023	2024	2025	2026F
Báo cáo kết quả kinh doanh				
Doanh thu thuần	7.049	6.884	7.364	8.149
Giá vốn hàng bán	-6.445	-6.239	-6.444	-7.198
Lợi nhuận gộp	604	645	920	951
Doanh thu hoạt động tài chính	6	10	22	2
Chi phí tài chính	-160	-96	-88	-40
Thu nhập từ các công ty liên kết	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	-174	-186	-197	-200
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-242	-285	-300	-277
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	34	89	358	437
Thu nhập khác	-9	-8	-8	-12
Lợi nhuận trước thuế	25	81	350	425
Lợi nhuận ròng	18	60	274	340
Lợi nhuận chia cho cổ đông	18	60	274	339
Lợi ích của cổ đông thiểu số	0	0	0	1
EPS cơ bản (VND)	46	158	717	888
Giá trị sổ sách (VND)	12.640	12.763	13.310	12.997
Cổ tức (VND/cổ phiếu)	0	0	100	1.200
EBIT	148	135	393	443
EBITDA	697	693	975	1.013
Tăng trưởng				
Doanh thu	-21,0%	-2,3%	7,0%	10,7%
EBITDA	-28,3%	-0,5%	40,6%	3,9%
EBIT	-63,0%	-9,3%	191,7%	12,8%
Lợi nhuận ròng	-93,0%	236,0%	353,8%	24,0%
Vốn chủ sở hữu	-5,5%	1,0%	4,3%	-2,3%
Vốn điều lệ	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
Tổng tài sản	-8,1%	-4,7%	-7,6%	-0,5%
Định giá				
P/E	258,3	74,2	23,0	17,4
P/B	0,9	0,9	1,2	1,2
Giá/Doanh thu	0,6	0,6	0,9	0,7
Tỷ suất cổ tức	0,0%	0,0%	0,6%	7,8%
EV/EBITDA	7,9	7,4	6,5	5,9
EV/Doanh thu	0,8	0,7	0,9	0,7
Các hệ số khả năng sinh lời				
Tỷ suất lợi nhuận gộp	8,6%	9,4%	12,5%	11,7%
Tỷ suất lợi nhuận hoạt động	2,2%	2,0%	5,4%	5,6%
Tỷ suất lợi nhuận ròng	0,3%	0,9%	3,7%	4,2%
Chi phí bán hàng/Doanh thu thuần	2,5%	2,7%	2,7%	2,5%
Chi phí quản lý/Doanh thu thuần	3,4%	4,1%	4,1%	3,4%
ROE	0,4%	1,2%	5,5%	6,8%
ROA	0,2%	0,7%	3,5%	4,5%
ROIC	1,6%	1,6%	5,1%	6,3%

CAM KẾT PHÂN TÍCH

Chuyên viên phân tích trong báo cáo này này cam kết rằng (1) quan điểm thể hiện trong báo cáo phân tích này phản ánh chính xác quan điểm cá nhân đối với chứng khoán và/hoặc tổ chức phát hành và (2) chuyên viên phân tích đã/ đang/sẽ được miễn trách nhiệm bồi thường trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan đến khuyến nghị cụ thể hoặc quan điểm trong báo cáo phân tích này.

KHUYẾN NGHỊ

Mua: Ước tính tiềm năng tăng giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Khả quan: Ước tính tiềm năng tăng giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Trung lập: Ước tính tiềm năng tăng giá tương đương so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Kém khả quan: Ước tính tiềm năng giảm giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Bán: Ước tính tiềm năng giảm giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Trong một số trường hợp, khuyến nghị dựa trên tiềm năng tăng giá 1 năm có thể được điều chỉnh lại theo ý kiến của chuyên viên phân tích sau khi cân nhắc một số yếu tố thị trường có thể làm ảnh hưởng đến giá cổ phiếu trong ngắn hạn và trung hạn.

TUYÊN BỐ MIỄN TRỪ

Các thông tin, tuyên bố, dự báo và dự đoán trong báo cáo này, bao gồm cả các ý kiến đã thể hiện, được dựa trên các nguồn thông tin mà SSI cho là đáng tin cậy, tuy nhiên SSI không đảm bảo sự chính xác và đầy đủ của các thông tin này. Báo cáo không có bất kỳ thông tin nhạy cảm về giá chưa công bố nào. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này được đưa ra sau khi đã được xem xét kỹ càng và cẩn thận và dựa trên thông tin tốt nhất chúng tôi được biết, và theo ý kiến cá nhân của chúng tôi là hợp lý trong các trường hợp tại thời điểm đưa ra báo cáo. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này có thể thay đổi bất kì lúc nào mà không cần thông báo. Báo cáo này không và không nên được giải thích như một lời đề nghị hay lời kéo để đề nghị mua hay bán bất cứ chứng khoán nào. SSI và các công ty con và/ hoặc các chuyên viên, giám đốc, nhân viên của SSI và công ty con có thể có vị thế hoặc có thể ảnh hưởng đến giao dịch chứng khoán của các công ty được đề cập trong báo cáo này và có thể cung cấp dịch vụ hoặc tìm kiếm để cung cấp dịch vụ ngân hàng đầu tư cho các công ty đó.

Báo cáo này không được sử dụng dưới bất kỳ mục đích thương mại nào, và không được công bố công khai trên báo chí hay bất kỳ phương tiện nào khác nếu không được sự đồng ý của SSI. Người dùng có thể trích dẫn hoặc trình chiếu báo cáo cho các mục đích phi thương mại. SSI có thể có thỏa thuận cho phép sử dụng cho mục đích thương mại hoặc phân phối lại báo cáo với điều kiện người dùng trả phí cho SSI. SSI không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại trực tiếp hay thiệt hại do hậu quả phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hay nội dung báo cáo này. Việc sử dụng bất kỳ thông tin, tuyên bố, dự báo, và dự đoán nào trong báo cáo này sẽ do người dùng tự quyết định và tự chịu rủi ro.

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm phân tích và tư vấn đầu tư		
Phạm Lưu Hưng Giám đốc Trung Tâm phân tích và tư vấn đầu tư hungpl@ssi.com.vn SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8711		
Chiến lược thị trường Đào Minh Châu Phó giám đốc Trung tâm phân tích và tư vấn đầu tư chaudm@ssi.com.vn SĐT: (+84 – 28) 3636 3688	Phân tích Ngành Xi măng Trần Anh Khoa Chuyên viên Phân tích cổ phiếu khoata@ssi.com.vn SĐT: (+84 – 28) 3636 3688	Dữ liệu Nguyễn Thị Anh Thư Chuyên viên hỗ trợ thunta2@ssi.com.vn SĐT: (+84 – 24) 3936 6321